

Số: **23** /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **08** tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Giao biên chế công chức hành chính, quyết định biên chế sự nghiệp
và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP
của tỉnh Thái Nguyên năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Thực hiện Công văn số 5931/BNV-TCBC ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nội vụ về việc thẩm định số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 9 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp và hợp đồng năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao biên chế công chức hành chính năm 2019 của tỉnh Thái Nguyên cho các cơ quan quản lý, sử dụng là: **2.008** biên chế.

Điều 2. Quyết định tổng số biên chế sự nghiệp và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ của tỉnh Thái Nguyên năm 2019 là:

- Tổng số biên chế sự nghiệp: **26.224** biên chế.

Trong đó:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo:	19.491 biên chế;
+ Sự nghiệp y tế:	4.813 biên chế;
+ Sự nghiệp văn hóa, thông tin - thể thao:	471 biên chế;
+ Sự nghiệp khác:	1.449 biên chế.

- Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **524** hợp đồng.

Điều 3. Biên chế, hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại hội có tính chất đặc thù:

- Tổng số biên chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại hội có tính chất đặc thù: **110** biên chế.

+ Biên chế tại hội có tính chất đặc thù: 73 biên chế;

+ Biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 37 biên chế.

- Tổng số hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và tại hội có tính chất đặc thù: **11** hợp đồng.

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù: 08 hợp đồng.

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 03 hợp đồng.

(Có Phụ biểu chi tiết kèm theo).

Điều 4. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý, sử dụng biên chế công chức hành chính, biên chế sự nghiệp, hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, biên chế tại hội có tính chất đặc thù, biên chế tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo đúng các quy định của pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2018./. *Tho*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên; Trung tâm TT tỉnh;
- Lưu: VT.

Hano

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa

BIỂU PHÂN BỐ BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số **23/NQ-HĐND** ngày **08** tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế							Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		
			Tổng	Hành chính	Sự nghiệp					Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	28.756	28.232	2.008	26.224	19.491	4.813	471	1.449	524	225	299
A	Cấp tỉnh	10.469	10.041	1.151	8.890	2.826	4.813	326	925	428	186	242
1	Văn phòng HĐND tỉnh	44	36	36	-	-	-	-	-	8	8	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	111	84	57	27	-	-	-	27	27	24	3
3	Ban Dân tộc	20	17	17	-	-	-	-	-	3	3	-
4	Sở Ngoại vụ	30	25	19	6	-	-	-	6	5	5	-
5	Sở Nội vụ	91	81	65	16	-	-	-	16	10	10	-
6	Thanh tra tỉnh	45	40	40	-	-	-	-	-	5	5	-
7	Sở Tư pháp	63	57	25	32	-	-	-	32	6	3	3
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	61	57	43	14	-	-	-	14	4	4	-
9	Sở Công Thương	89	81	49	32	-	-	-	32	8	6	2
10	Sở Giao thông vận tải	104	90	56	34	-	-	-	34	14	10	4
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	189	179	66	113	-	-	-	113	10	8	2
12	Sở Xây dựng	45	42	42	-	-	-	-	-	3	3	-
13	Sở Tài chính	64	60	60	-	-	-	-	-	4	4	-
14	Sở Khoa học và Công nghệ	63	57	35	22	-	-	-	22	6	6	-
15	Sở Lao động - Thương binh và XH	430	389	55	334	-	44	-	290	41	4	37
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	611	530	265	265	-	-	-	265	81	59	22
17	Sở Y tế	4.882	4.817	53	4.764	-	4.764	-	-	65	9	56
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.274	2.244	52	2.192	2.192	-	-	-	30	4	26

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng (biên chế và hợp đồng)	Biên chế							Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		
			Tổng	Hành chính	Sự nghiệp					Tổng	Cơ quan HCNN	Đơn vị sự nghiệp
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	380	307	47	260	26	5	202	27	73	6	67
20	Sở Thông tin và Truyền thông	56	49	29	20	-	-	-	20	7	3	4
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	58	56	40	16	-	-	-	16	2	2	-
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	128	124	-	124	-	-	124	-	4	-	4
23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	12	11	-	11	-	-	-	11	1	-	1
24	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	234	230	-	230	230	-	-	-	4	-	4
25	Trường Cao đẳng Y tế	220	219	-	219	219	-	-	-	1	-	1
26	Trường Cao đẳng Sư phạm	165	159	-	159	159	-	-	-	6	-	6
B	Cấp huyện	18.278	18.183	857	17.326	16.665	-	145	516	95	39	56
37	UBND thành phố Thái nguyên	3.780	3.771	141	3.630	3.502	-	44	84	9	7	2
38	UBND thành phố Sông Công	929	927	77	850	813	-	9	28	2	2	-
39	UBND huyện Đồng Hỷ	1.565	1.551	89	1.462	1.390	-	11	61	14	4	10
40	UBND huyện Phú Lương	1.637	1.621	90	1.531	1.452	-	17	62	16	6	10
41	UBND huyện Đại Từ	2.626	2.608	102	2.506	2.411	-	14	81	18	4	14
42	UBND thị xã Phổ Yên	2.156	2.152	85	2.067	2.002	-	11	54	4	4	-
43	UBND huyện Phú Bình	2.089	2.085	88	1.997	1.938	-	12	47	4	4	-
44	UBND huyện Định Hoá	1.771	1.757	89	1.668	1.600	-	13	55	14	4	10
45	UBND huyện Võ Nhai	1.725	1.711	96	1.615	1.557	-	14	44	14	4	10
C	Biên chế, hợp đồng (chưa tuyển dụng) còn dư sau khi giải thể các đơn vị sự nghiệp, dùng làm dự phòng khi Trung ương yêu cầu cắt giảm hoặc để giao bổ sung cho các đơn vị sử dụng khi cần thiết	9	8	-	8	-	-	-	8	1	-	1

**BIỂU TÁCH SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP TẠI HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ
VÀ TẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN ĐỂ QUẢN LÝ RIÊNG**

(Kèm theo Nghị quyết số **23**/NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Người làm việc tại hội có tính chất đặc thù	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	Người làm việc tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên
	Tổng số	121	73	8	37	3
I.	Hội có tính chất đặc thù	81	73	8	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên	17	14	3		
2	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thái Nguyên	11	10	1		
3	Hội Đông y tỉnh Thái Nguyên	13	12	1		
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Thái Nguyên	11	10	1		
5	Hội Nhà báo tỉnh Thái Nguyên	8	6	2		
6	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	3	3			
7	Hội Chữ thập đỏ thành phố Thái nguyên	2	2			
8	Hội Chữ thập đỏ huyện Đồng Hỷ	2	2			
9	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Lương	2	2			
10	Hội Chữ thập đỏ huyện Đại Từ	3	3			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng	Người làm việc tại hội có tính chất đặc thù	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP tại hội có tính chất đặc thù	Người làm việc tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	Hợp đồng theo ND số 68/2000/NĐ-CP tại ĐVSN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên
11	Hội Chữ thập đỏ thị xã Phổ Yên	2	2			
12	Hội Chữ thập đỏ huyện Phú Bình	3	3			
13	Hội Chữ thập đỏ huyện Định Hoá	1	1			
14	Hội Chữ thập đỏ huyện Võ Nhai	3	3			
II.	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	40	-	-	37	3
1	Sở Xây dựng					
1.1	Viện Quy hoạch xây dựng Thái Nguyên	11			11	
1.2	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên	10			10	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường					
2.1	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	10			9	1
3	Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	9			7	2

**BIỂU GIAO GIẢM BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP
TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số **23** /NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng biên chế và hợp đồng dự kiến giảm	Biên chế dự kiến giảm						Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP dự kiến giảm		
			Biên chế hành chính	Biên chế sự nghiệp					Tổng	Trong cơ quan hành chính	Trong đơn vị sự nghiệp
				Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
	Tổng số	750	45	689	511	126	11	41	16	5	11
A	Cấp tỉnh	271	26	231	73	126	8	24	14	4	10
1	Văn phòng HĐND tỉnh	-		-					-		
2	Văn phòng UBND tỉnh	2	1	1				1	-		
3	Ban Dân tộc	-		-					-		
4	Sở Ngoại vụ	-		-					-		
5	Sở Nội vụ	2	2	-					-		
6	Thanh tra tỉnh	-		-					-		
7	Sở Tư pháp	1		1				1	-		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-		-					-		
9	Sở Công Thương	2	1	1				1	-		
10	Sở Giao thông vận tải	4	2	1				1	1	1	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	1	3				3	1	1	
12	Sở Xây dựng	1	1	-					-		
13	Sở Tài chính	1	1	-					-		
14	Sở Khoa học và Công nghệ	1	1	-					-		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng biên chế và hợp đồng dự kiến giảm	Biên chế dự kiến giảm						Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP dự kiến giảm		
			Biên chế hành chính	Biên chế sự nghiệp					Tổng	Trong cơ quan hành chính	Trong đơn vị sự nghiệp
				Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12	2	9		1		8	1		1
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	8	7				7	3	2	1
17	Sở Y tế	129	2	125		125			2		2
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	58	-	57	57				1		1
19	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	9	1	6			5	1	2		2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	-					-		
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên	3	2	1				1	-		
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	4		3			3		1		1
23	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	-		-					-		
24	Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính	7		6	6				1		1
25	Trường Cao đẳng Y tế	6		6	6				-		
26	Trường Cao đẳng Sư phạm	5		4	4				1		1
27	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-		-					-		
28	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	-		-					-		
29	Hội Đông y tỉnh	-		-					-		
30	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	-		-					-		
31	Hội Nhà báo tỉnh	-		-					-		
32	Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	-		-					-		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng cộng biên chế và hợp đồng dự kiến giảm	Biên chế dự kiến giảm						Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP dự kiến giảm		
			Biên chế hành chính	Biên chế sự nghiệp					Tổng	Trong cơ quan hành chính	Trong đơn vị sự nghiệp
				Tổng	Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa TTTT	Sự nghiệp khác			
33	Viện Quy hoạch xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	-		-					-		
34	Trung tâm Kiểm định chất lượng xây dựng trực thuộc Sở Xây dựng	-		-					-		
35	Quỹ Phát triển đất tỉnh Thái Nguyên	-		-					-		
36	Quỹ Bảo vệ môi trường trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	-		-					-		
B	Cấp huyện	478	19	458	438	-	3	17	1	-	1
37	UBND thành phố Thái nguyên	99	3	96	92		1	3	-		
38	UBND thành phố Sông Công	24	2	22	21		1		-		
39	UBND huyện Đồng Hỷ	40	2	38	37			1	-		
40	UBND huyện Phú Lương	43	2	41	38		1	2	-		
41	UBND huyện Đại Từ	69	2	66	63			3	1		1
42	UBND thị xã Phổ Yên	57	2	55	53		-	2	-		
43	UBND huyện Phú Bình	55	2	53	51			2	-		
44	UBND huyện Định Hoá	46	2	44	42			2	-		
45	UBND huyện Võ Nhai	45	2	43	41			2	-		
C	Biên chế, hợp đồng (chưa tuyển dụng) còn dư sau khi giải thể các đơn vị sự nghiệp	1	-	-	-	-	-	-	1	1	-